

Bản án số: 278/2024/DS-ST

Ngày: 23 - 7- 2024

V/v“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Á

Ông Trương Hồng Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Tuyền là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu X, sinh năm 1999

Địa chỉ: C V, Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Đức T, sinh năm 1998

Địa chỉ: C V, Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

(Chị N, chị X có mặt. Anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết N trình bày:

Chị N và X có mối quan hệ làm ăn, mua bán cá với nhau. Năm 2022, chị X có mua của chị N số lượng nhiều cá chim, cá bóp trị giá 239.930.000 đồng. Máy chuyển đầu chị X trả đúng hạn nhưng sau đó thì chậm trả tiền, chị N đòi nhiều lần thì chị X trả cho chị được một lần 39.930.000 đồng, sau đó, chị X tiếp tục trả mỗi tháng 10.000.000 đồng, trả được 3 tháng thì không trả nữa. Hiện còn nợ lại 170.000.000 đồng.

Lúc mua bán, chị N có ghi sổ và chụp hình gửi cho chị X và anh T để chị X và T xác nhận nợ. Lần nào chị N chở cá giao cho X thì cũng có anh T, chồng của X nhận cá, chị N có nhắn tin giao dịch, xác nhận nợ với anh T, anh T cũng biết việc chị X nợ chị N và có cùng chị X trả nợ dần cho chị N.

Tiếp đến, năm 2023, chị X tiếp tục năn nỉ chị N về việc xin chị N cho chị X được đứng dậy để làm ăn lại từ đầu, vì tin tưởng chị X và cũng mong hai bên tiếp tục hợp tác làm ăn nên chị N tiếp tục bán cho X thêm một chuyến cá với tổng giá trị 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó thì chị X lại tiếp tục nợ và không có thiện chí trả nợ dù chị N đòi rất nhiều lần. Do đó, nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu X, anh Trần Đức T có trách nhiệm trả cho chị số tiền 170.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu X có trách nhiệm trả cho chị số tiền 90.000.000 đồng. Ngoài ra, chị N không có yêu cầu nào khác.

Tại Bản tự khai ngày 04/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu X trình bày:

Chị X có mua cá chim, cá bóp của chị Lê Thị Tuyết N và còn nợ chị N số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) như chị N trình bày là đúng. Nhưng chị mua cá làm ăn riêng, không liên quan đến chồng, mọi giao dịch với chị N một mình chị X giao dịch và xác nhận nợ. Chị X và chồng chị phần ai nấy làm ăn riêng. Có một lần vì công nhân nghỉ nên có nhờ chồng là anh T nhận cá từ chị N chứ anh T không có làm ăn mua bán gì với chị N. Facebook của anh T anh không sử dụng nên chị X sử dụng để nhắn tin với chị N và xác nhận nợ, chứ

anh T không có làm ăn hay nợ chị N. Do đó, một mình chị X sẽ có trách nhiệm trả nợ cho chị N. Chị X xác nhận nợ với chị N qua tin nhắn facebook chứ không có ký giấy nợ. Nay chị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả nợ số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), yêu cầu chị X trả nợ số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) không yêu cầu lãi suất, chị X thống nhất số nợ và chấp nhận trả nợ, một mình chị sẽ có trách nhiệm trả nợ cho chị N tổng số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), chị X không đồng ý yêu cầu chồng chị cùng trả nợ cho chị N. Ngoài ra, chị X xin trả dần cho chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

Tại Bản tự khai ngày 07/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Đức T trình bày:

Anh T là chồng của chị X. Vợ chồng anh sống chung với ba mẹ ruột của anh T, các chi phí ăn uống thì ba mẹ anh T lo, còn anh T thì lo phụ thêm các chi phí ăn uống, sinh hoạt, còn vợ anh T thì mới bước ra đời làm ăn lúc nào cũng thua lỗ nên vợ anh tự lo cho bản thân, thỉnh thoảng chỉ phụ được ít chi phí để lo cho con chứ không đủ để phụ lo được các chi phí khác trong gia đình.

Trước đây, anh T có biết chị X có làm ăn buôn bán cá và có nợ tiền của chị N, chị X có trả dần số tiền nợ cho chị N và còn nợ lại 170.000.000 đồng, bản thân anh cũng phụ vợ trả nợ cho chị N, còn số nợ mới phát sinh là 90.000.000 đồng thì anh T không biết vì vợ làm ăn không nói với anh T. Tuy nhiên, khoản nợ 260.000.000 đồng là nợ riêng do một mình chị X làm thì tự bản thân chị X có trách nhiệm trả, không liên quan đến anh. Nay chị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả nợ số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), yêu cầu chị X trả nợ số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) không yêu cầu lãi suất, anh T không đồng ý cùng trả nợ cho chị N. Ngoài ra, anh không có ý kiến hay yêu cầu nào khác. Mong Tòa xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật; Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu X, anh Trần Đức T trả cho chị Lê Thị Tuyết N số tiền 170.000.000đ; buộc chị Nguyễn Thị Thu X trả cho chị N số tiền 90.000.000 đồng, chị N không có yêu cầu gì khác nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng anh T, chị X chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong quan hệ mua bán cá giữa hai bên nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản. Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu X đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Đức T được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Đối với số tiền nợ 170.000.000 đồng của năm 2022, chị N yêu cầu vợ chồng chị X, anh T cùng có trách nhiệm trả nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị X thừa nhận trong năm 2022, chị có làm ăn, mua bán cá chung với chị N và còn nợ lại chị N số tiền 170.000.000 đồng. Điều này cho thấy hợp đồng mua bán tài sản giữa chị N và chị X là có thật và hợp pháp. Theo đó, bên bán (chị N) có nghĩa vụ chuyển giao tài sản (cá) cho bên mua (chị X), còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản (cá) mua và trả tiền cho bên bán, phương thức trả tiền do các bên đã thoả thuận, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, chị X đồng ý trả nợ, nhưng chị lại cho rằng không liên quan đến anh T vì anh T không biết đến số nợ này. Anh T cũng cho rằng anh không liên quan, việc anh có kết bạn trên Facebook với chị N là do chị X mượn Facebook của anh để làm ăn, việc anh có xuống bến cá phụ chị X bốc, dỡ hàng hóa do chị N gửi ra là vì công nhân không có ở xưởng, chỉ đến lúc chị N đến nhà đòi tiền thì anh mới biết và có cùng vợ là chị X trả dần số tiền nợ cho chị N. Tòa án cho tiến hành thủ tục đối chất giữa ba bên gồm chị N, anh T, chị X nhưng anh T và chị X không đến Tòa.

Mặt dù anh T và chị X đều khai rằng số nợ này không liên quan gì đến anh T, nhưng theo chị X thừa nhận thì mục đích của việc chị làm ăn mua bán là để phục vụ, trang trải cho cuộc sống của gia đình và việc anh T cùng chị X trả dần số nợ cho chị N cho thấy cả anh và chị X cùng xác nhận đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định, đây là những nhu cầu thiết yếu tại các điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia

đình. Do đó, việc anh T, chị X không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị N. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh T cùng có trách nhiệm liên đới cùng chị X trả cho chị N số tiền 170.000.000 đồng này là phù hợp.

- Đối với số nợ 90.000.000 đồng của năm 2023, thấy rằng cả chị N và chị X cùng thống nhất đây là nợ riêng của chị X, không liên quan đến anh T. Chị X chấp nhận một mình chị có trách nhiệm trả cho chị N số tiền 90.000.000 đồng, chị N cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bên.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết N, buộc chị Nguyễn Thị Thu X và anh Trần Đức T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền 170.000.000 đồng. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị N và chị X về việc một mình chị X có trách nhiệm trả cho chị N số tiền 90.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của chị X xin được trả dần cho chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, vì chị N không đồng ý nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng anh T, chị X phải chịu 8.500.000 đồng (170.000.000 x 5%), chị X phải chịu 4.500.000 đồng (90.000.000 x 5%).

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết N. Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu X, anh Trần Đức T có trách nhiệm liên đới trả cho chị N số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng); Ghi nhận sự thỏa thuận của chị N và chị X về việc một mình chị X có trách nhiệm trả cho chị N số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu X, anh Trần Đức T phải chịu 8.500.000 đồng đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Chị Nguyễn Thị Thu X phải chịu 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho chị Lê Thị Tuyết N số tiền 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu số 0006217 ngày 22 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã Hoài Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Phường